

**Quỹ Đầu tư Trái phiếu
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 16
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	17
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	20
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	23
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	27 - 51

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ") được thành lập ngày 6 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 6 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 4.489.640.900 đồng, tương đương với 448.964,09 chứng chỉ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đào Kiên Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 4 năm 2020 và thời giữ chức vụ từ ngày 08 tháng 5 năm 2020 để bổ nhiệm chức danh Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 4 năm 2020
Bà Trần Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Ông Trương Minh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 07/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 2 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng kế toán tài chính của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Dung	Trưởng phòng kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2019
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Khổng Phan Đức, Chủ tịch Công ty.

Bà Trần Thị Ngọc Tài, Phó Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo Giấy Ủy quyền số 04/GUQ-QLQ-TCHC ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Ông Khổng Phan Đức, Chủ tịch Công ty.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 2,41% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận dài hạn và sự ổn định bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư chỉ bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng theo danh sách đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Ngoại tệ; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc được phát hành tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Các loại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Các giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ trên hệ thống của Sở Giao dịch Chứng khoán.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở, có nghĩa vụ mua lại chứng chỉ Quỹ đã chào bán ra công chúng theo yêu cầu của nhà đầu tư.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.5 *Mức độ rủi ro ngắn hạn*

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường các công cụ nợ, có mức độ rủi ro thấp. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc đầu tư nhiều công cụ nợ khác nhau phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ.

1.6 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ*

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 27/GCN-UBCK vào ngày 6 tháng 9 năm 2017.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở được Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.7 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 4.489.640.900 đồng, tương đương với 448.964,09 chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.565.136.382 đồng.

1.8 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án đã được phê duyệt của Đại hội Nhà đầu tư và mức lợi nhuận do Ban Đại diện Quỹ quyết định và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
- ▶ Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ hoặc có văn bản gửi Công ty Quản lý Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng;
- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

1.9 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ*

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu niêm yết	0,00%	0,39%
Trái phiếu niêm yết	42,22%	20,30%
Trái phiếu chưa niêm yết	0,00%	9,74%
Chứng chỉ tiền gửi	34,53%	56,50%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	17,15%	8,16%
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0,00%	0,00%
Các tài sản khác	6,10%	4,91%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	5.565.136.382
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	448.964,09
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	12.395,50
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.467,68
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.121,93
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	2,41%
▶ Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng
▶ Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,95%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	120,30%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
Từ khi thành lập đến thời điểm lập báo cáo	23,97%

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

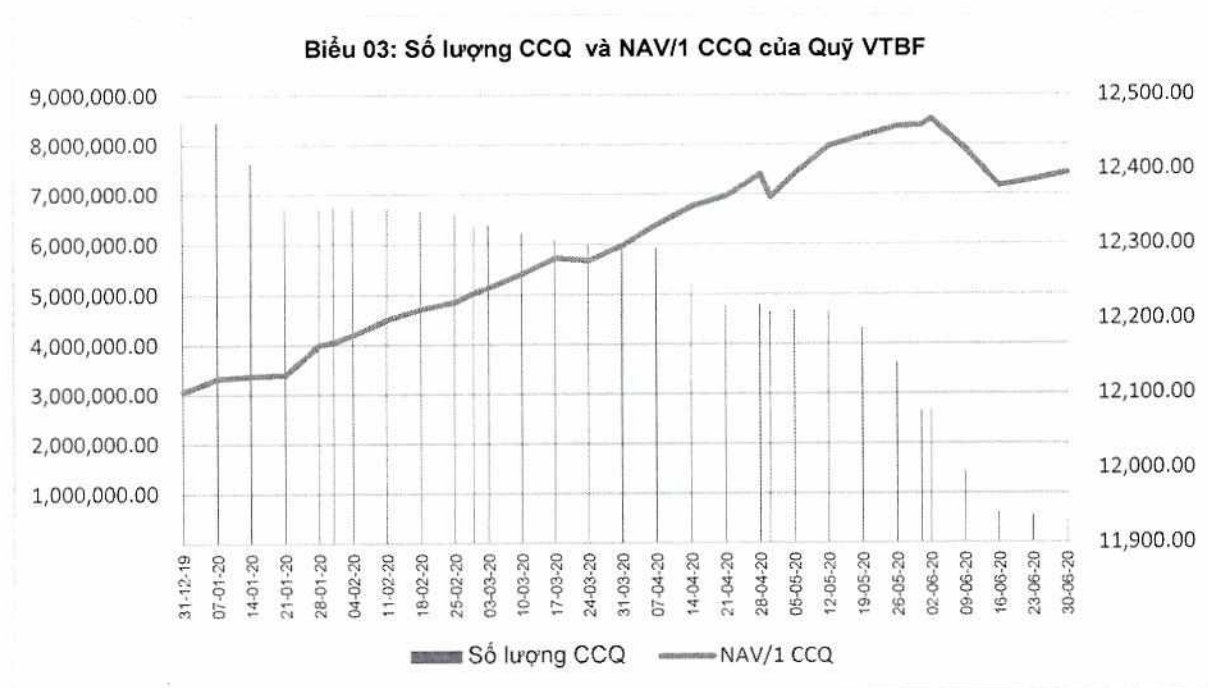
Thời kỳ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	2,41%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ



STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1.428.243.260
2	Lãi được nhận	1.282.208.705
3	Lỗ (lãi) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	(94.681.354)
4	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	5.364.141
TỔNG		2.621.134.752

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo: quỹ không phân phối lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm 2020.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ, tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ:

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,74%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,32%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,56%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,27%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*)	1,95%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	120,30%

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoảng thời gian 06 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính, tổng chi phí hoạt động được sử dụng để tính toán là số liệu ước tính cho cả năm dựa trên kết quả hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

2.6 Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận chưa phân phối	5.114.535.349	2.019.188.653

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

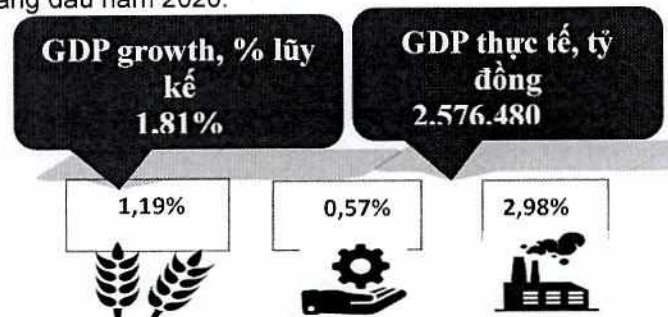
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

- Tăng trưởng GDP trong 06 tháng đầu năm 2020 tăng 1,81%, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đặt ưu tiên hàng đầu việc phòng chống và dập dịch, hy sinh lợi ích kinh tế để bảo đảm tính mạng và sức khỏe của người dân.
- Lạm phát cơ bản tháng 6/2020 tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 2,45% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 2,81% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.
- Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 121,21 tỷ USD; giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 41,38 tỷ USD, tăng 11,7%, chiếm 34,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 79,83 tỷ USD, giảm 6,7%, chiếm 65,9%.
- Kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 117,17 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 51,55 tỷ USD, tăng 0,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65,62 tỷ USD, giảm 5,4%.
- Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,7 tỷ USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.418 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt gần 8,5 tỷ USD, giảm 17,7% về số dự án và tăng 13,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá USD/VND tăng 0,47% trong 6 tháng đầu năm 2020.

03 lĩnh vực chính đóng góp tăng trưởng GDP là:

- Nông lâm nghiệp thủy sản (+1,19%);
- Dịch vụ (+0,57%);
- Công nghiệp xây dựng (+2,98%).



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

3.2 *Tình hình thị trường tiền tệ*

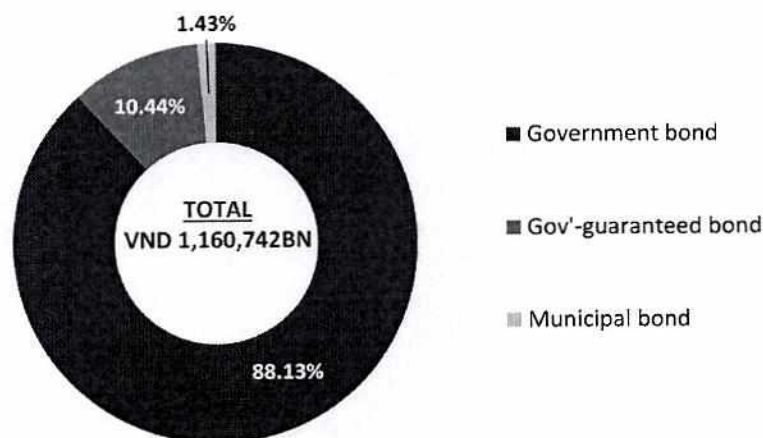
- Hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng trong 6 tháng đầu năm 2020 chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, tăng trưởng tín dụng tính đến thời điểm 19/6/2020 đạt mức thấp nhất so với cùng thời điểm của các năm trong giai đoạn 2016-2020.
- Từ đầu năm 2020 đến cuối tháng 6/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh giảm 2 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm 1%-1,5%/năm để hỗ trợ thanh khoản và tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp; trong đó giảm 0,6%-0,75%/năm mức lãi suất trần tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng và giảm 1%/năm mức lãi suất trần cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên.
- Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4%-4,25%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,9%-6,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,5%-7,4%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến ở mức 6%-9%/năm đối với cho vay ngắn hạn; 9%-11%/năm đối với cho vay trung và dài hạn.
- Tính đến thời điểm 19/6/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 4,59% so với cuối năm 2019 (cùng thời điểm năm 2019 tăng 6,05%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4,35% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 6,09%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 2,45% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 6,22%) và đây là mức tăng trưởng tín dụng thấp nhất của thời điểm 19/6 các năm 2016-2020

3.3 *Tình hình thị trường trái phiếu*

Thị trường trái phiếu sơ cấp

- Tại thời điểm cuối tháng 06 năm 2020, tổng giá trị niêm yết của Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương là 1.160.742 tỷ đồng, tăng 2,37% so với tháng trước. Trong đó, giá trị lưu hành của Trái phiếu Chính phủ đạt 1.022.963 tỷ đồng, chiếm 88,13%, của Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh là 121.186 tỷ đồng, chiếm 10,44% và của trái phiếu chính quyền địa phương là 16.593 tỷ đồng, chiếm 1,43%.

Tỷ lệ giá trị trái phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối tháng 06/2019



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

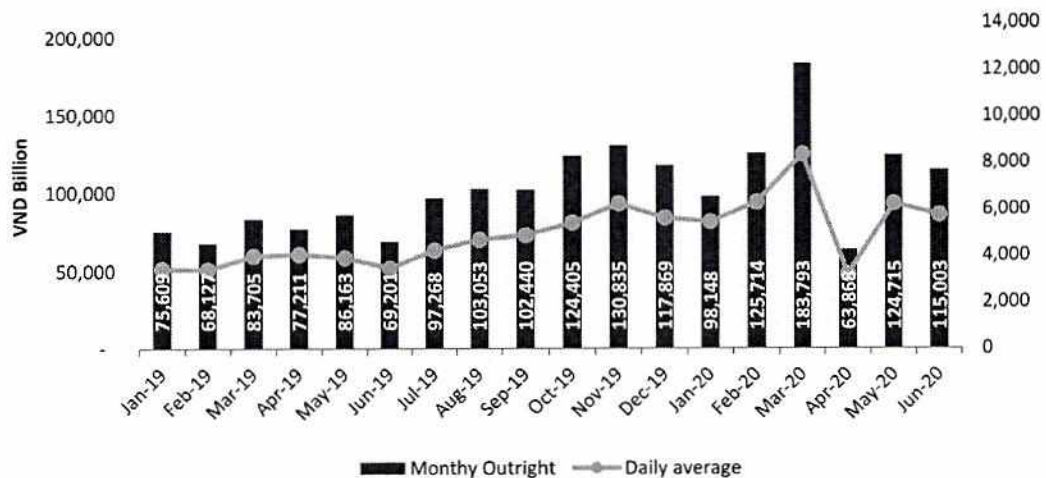
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

3.3 Tình hình thị trường trái phiếu

Thị trường trái phiếu thứ cấp

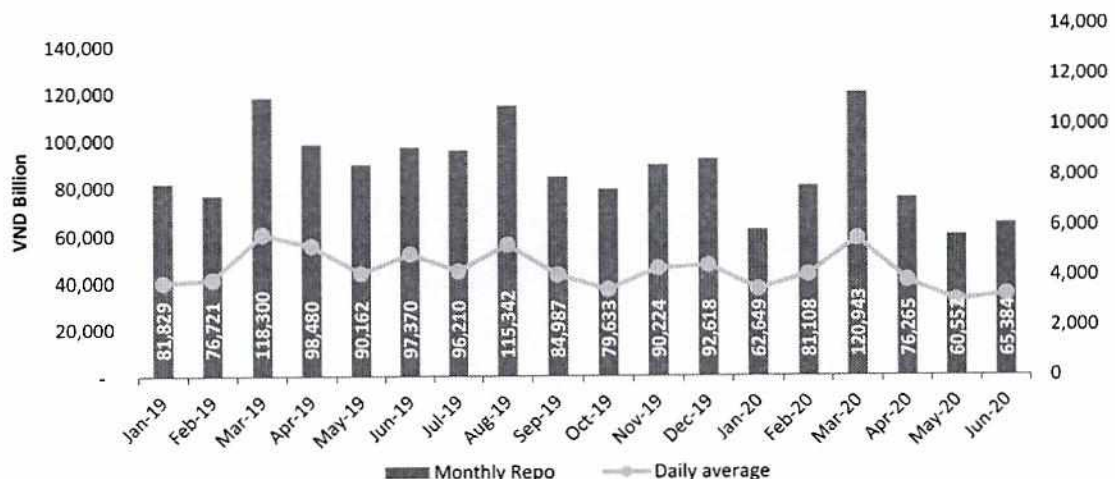
- Trong tháng 06/2020, tổng giá trị giao dịch thông thường (Outright) và mua bán lại (Repo) đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu Chính quyền địa phương đạt 180.387 tỷ đồng, giảm 3% so với tháng 5. Kết thúc tháng, giá trị giao dịch thông thường (Outright) đạt 115.003 tỷ đồng, giảm gần 10.000 tỷ đồng so với tháng 5. Giá trị giao dịch Outright bình quân phiên đạt 5.750 tỷ đồng. Trong khi đó, khối lượng giao dịch mua bán lại (Repo) tăng 8% so với tháng trước, lên tới 65.384 tỷ đồng, giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 3.269 tỷ đồng. Nhà đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục duy trì hoạt động mua vào trái phiếu với giá trị mua ròng trong tháng đạt khoảng 2.181 tỷ đồng.

Diễn biến giao dịch outright theo tháng



(Nguồn: VTBC tổng hợp)

Diễn biến giao dịch repo theo tháng



(Nguồn: VTBC tổng hợp)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

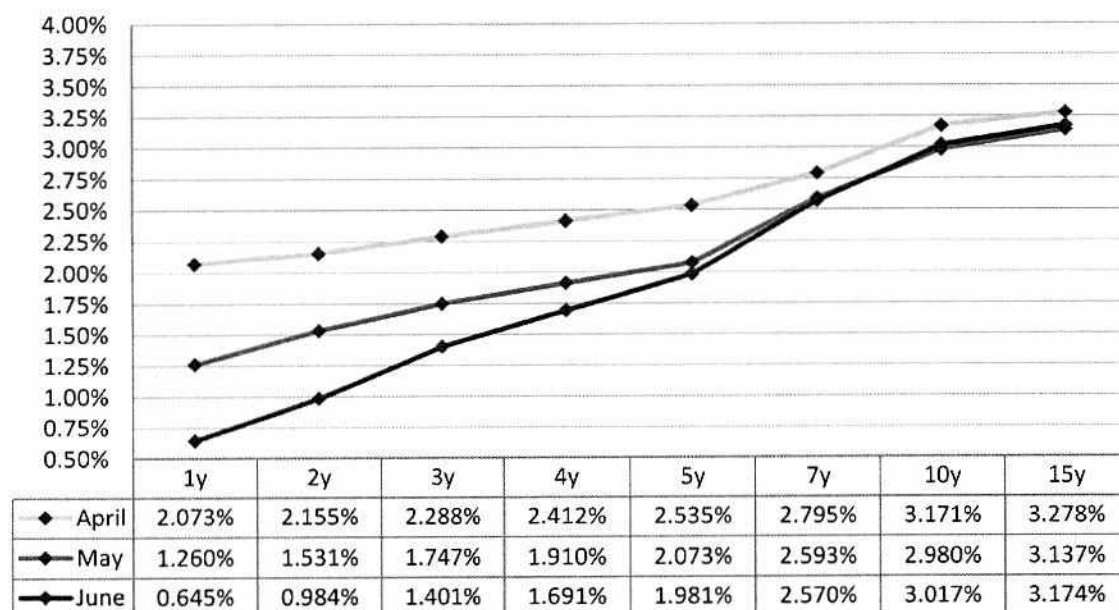
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

3.3 Tình hình thị trường trái phiếu

Thị trường trái phiếu thứ cấp (tiếp theo)

Theo số liệu từ phòng chào giá các nhà tạo lập thị trường (Market Makers) của VBMA, trong tháng 6/2020 các kỳ hạn từ 7 năm trở xuống đều có lợi suất giao dịch TPCP giảm so với tháng trước, sự sụt giảm mạnh nhất là ở kỳ hạn 1 năm, thấp hơn 61,5bps so với tháng 5. Tuy nhiên, lợi suất TPCP các kỳ hạn 10 năm và 15 năm lại tăng nhẹ, cùng cao hơn tháng trước đó 3,7bps.

VBMA's Government Bond Yield Fixing trung bình trong 3 tháng



(Nguồn: VTBC tổng hợp)

Thị trường chứng khoán

- Tính đến cuối tháng 06/2020, chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức 825,11 điểm, giảm 14,14% so với cuối năm trước; chỉ số HNX-Index đóng cửa ở mức 109,76 điểm, tăng 7,07% so với cuối năm trước.
- Mức vốn hóa thị trường tính đến ngày 18/6/2020 đạt 4.030 nghìn tỷ đồng, giảm 8,1% so với cuối năm 2019. Giá trị giao dịch bình quân trong tháng 6 đạt 8.524 tỷ đồng/phiên, tăng 29% so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường đạt 5.633 tỷ đồng/phiên, tăng 20,9% so với bình quân năm 2019. Hiện nay, thị trường có 748 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 894 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt gần 1.422,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với cuối năm 2019.
- Tính đến cuối tháng 06/2020, trên thị trường trái phiếu, hiện có 492 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.172 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% so với cuối năm 2019. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trong tháng 6 đạt 7.120 tỷ đồng/phiên, tăng 23,7% so với tháng trước. Tính chung 6 tháng, giá trị giao dịch bình quân đạt 9.862 tỷ đồng/phiên, tăng 7,1% so với bình quân năm 2019.
- Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân trong tháng 6 đạt 166.184 hợp đồng/phiên, giảm 19% so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, khối lượng giao dịch bình quân đạt 163.984 hợp đồng/phiên, tăng 85% so với bình quân năm trước. Tại thời điểm cuối tháng 5/2020, số lượng tài khoản giao dịch phái sinh đạt 118.126 tài khoản, tăng 7% so với cuối tháng trước.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

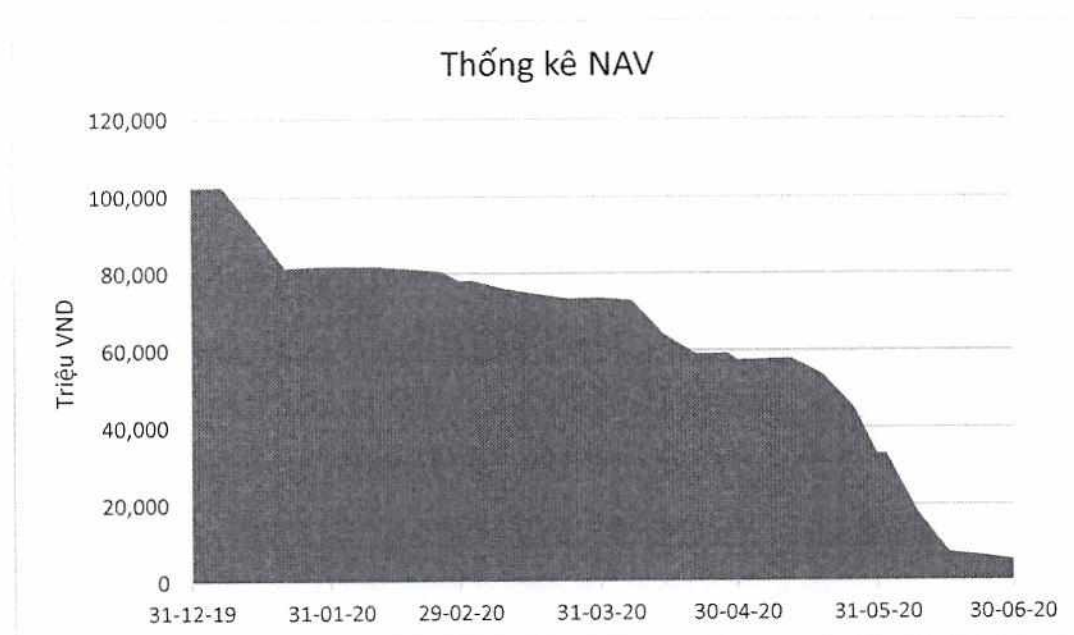
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Ngày 30 tháng 6 năm
2020 (%)

Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	2,41%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong kỳ từ thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	5.565.136.382	102.459.102.752	-94,57%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.395,50	12.104,06	2,41%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	48	68.044,50	15,16%
Từ 5.000 đến 10.000	10	76.541,83	17,05%
Từ 10.000 đến 50.000	11	221.389,76	49,31%
Từ 50.000 đến 500.000	1	82.988,00	18,48%
Trên 500.000	-	-	0,00%
	70	448.964,09	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban Điều hành Quỹ

Bà Nguyễn Thị Lan

*Phó Tổng Giám đốc – CFA
Charter Holder*

Trước khi gia nhập VietinBank Capital, bà Lan đã có 14 năm kinh nghiệm công tác, trải qua nhiều vị trí cán bộ quản lý tại các tổ chức ngân hàng, tài chính như cán bộ Ngân hàng Chinfon-Hà Nội; cán bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Phó phòng Phân tích đầu tư Công ty chứng khoán VNS; Phó phòng Đầu tư Công ty Quản lý quỹ Chiến Thắng; Trưởng nhóm Chính sách Đầu tư – Phòng Chế độ Chính sách tín dụng, đầu tư Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà tốt nghiệp ngành Tài chính doanh nghiệp, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội; Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Đại học New South Wales (Úc) theo chương trình học bổng của Chính phủ Úc. Bà cũng là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA). Bà đã có chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Đặng Lưu Hải

Trưởng phòng Quản lý tài sản

Bà Đặng Lưu Hải tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng tại Đại học Tổng hợp công nghệ Sydney (UTS) tại Úc. Bà Lưu Hải đã tham gia các chương trình huấn luyện về đầu tư chứng khoán, quản trị ngân hàng ở trong và ngoài nước. Bà đã đạt được Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Lưu Hải đã có kinh nghiệm hơn 16 năm trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong nước và ngoài nước. Bà Lưu Hải đã tham gia làm việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Hội sở chính, Ngân hàng ANZ - chi nhánh Double Bay tại Úc, Phòng Đầu tư Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam), Trưởng phòng Đầu tư chứng từ có giá và Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital), phụ trách quản lý các hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư VIP, Quỹ VEF và quản lý tài sản ủy thác lên đến hơn 10.000 tỷ đồng.

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Phó phòng Quản lý tài sản

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh hiện là Phó phòng Quản lý tài sản của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trước đó, bà đã có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính tại các vị trí Chuyên viên môi giới Công ty chứng khoán Habubank, Chuyên viên môi giới Công ty chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, Nhân viên phòng Đầu tư và Quản lý quỹ Công ty Quản lý Quỹ VietinBank, nhân viên phòng Quản lý tài sản và Phó phòng Quản lý tài sản Công ty quản lý quỹ Vietinbank.

Bà Linh tốt nghiệp ngành Tài chính doanh nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Benedictine Hoa Kỳ tại Hà Nội. Bà đã có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank Capital")

Ông Khổng Phan Đức

Chủ tịch

Ông Khổng Phan Đức hiện giữ Chức vụ Chủ tịch Công ty Quản lý quỹ. Với kinh nghiệm nhiều năm trên thị trường tài chính, ông Khổng Phan Đức đã từng làm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, Giám đốc Khối Môi giới Công ty Chứng khoán Habubank, Trợ lý HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT. Trước khi được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty Quản lý quỹ, Ông giữ chức vụ Tổng giám đốc VietinBank Securities.

Bà Nguyễn Lệ Hằng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Lệ Hằng hiện là Tổng Giám đốc của VietinBank Capital. Trước khi về làm Tổng Giám đốc Công ty, Bà Nguyễn Lệ Hằng đã có 13 năm làm việc tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và trải qua nhiều vị trí quan trọng tại TSC, các công ty con như Kế toán trưởng và Phó Tổng giám đốc của Công ty Quản lý quỹ VietinBank. Sau đó bà được bổ nhiệm về làm Phó phòng rồi lên Trưởng Phòng Kế toán tài chính của Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam. Từ tháng 11 năm 2018 đến nay bà được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc tại Công ty Quản lý quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

Bà Lệ Hằng đã tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính tín dụng của Học viện Ngân hàng Hà Nội và tốt nghiệp chương trình Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà đã có chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đào Kiên Trung

Chủ tịch Ban Đại diện

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội chuyên ngành Pháp luật quốc tế và Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại nhiều đơn vị khác nhau như C.Melchers GmbH, Corvet (Asia) AG, Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Quản lý Quỹ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

Thành viên Ban Đại diện

Thạc sỹ Kinh doanh và quản lý tại trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Từ 2006 – 2007, bà Trang là chuyên viên phát triển mạng lưới của Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect.

Từ 2007 – 2009, bà Trang đảm nhận vị trí Chuyên viên Ban Quản lý vốn và tài sản tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính dầu khí.

Từ 2009 đến tháng 2 năm 2019, bà Trang giữ chức Phó Ban Đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính dầu khí.

Từ tháng 2 năm 2019, bà Trang giữ chức Phó phòng Đầu tư tại Công ty Tài chính Điện lực.

Bà Trần Thị Vân

Thành viên Ban Đại diện

Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng - Tài chính tại Đại học Kinh tế quốc dân.

Từ 2008- 2015 bà Vân trải qua nhiều vị trí khác nhau như Phó phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ của Công ty cổ phần quản lý quỹ Tài chính dầu khí.

Từ 2015 đến nay, bà Vân giữ chức vụ Phó phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Indovinabank.

Bà Vân có chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Kiểm toán viên do Bộ Tài Chính cấp năm 2010.



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam cho kỳ tài chính bán niên năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số thời điểm tỷ lệ đầu tư vào tài sản của Quỹ có phát sinh sai lệch như sau:

- Tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành (CTCP Vinhomes, CTCP Tài nguyên Masan, Công ty tài chính TNHH HDSaison, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP SHB) chưa đảm bảo hạn chế 20% tổng giá trị tài sản theo quy định tại khoản 10.1.c, điều 10 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.c, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC các kì: từ 07/01/2020 đến 21/01/2020, 31/01/2020, từ 29/02/2020 đến 10/03/2020, từ 24/03/2020 đến 31/03/2020, từ 07/04/2020 đến 09/06/2020, 23/06/2020, 30/06/2020, từ 14/04/2020 đến 26/05/2020, 08/04/2020, từ 14/04/2020 đến 02/06/2020, 16/06/2020 đến 30/06/2020.
- Tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán chuẩn bị niêm yết "Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát (HPXBOND112019)" chưa đảm bảo hạn chế 10% tổng giá trị tài sản theo quy định tại khoản 10.1.d, điều 10 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC tại kì báo cáo: 14/01/2020, 21/01/2020, từ 31/01/2020 đến 18/02/2020, 24/03/2020, từ 07/04/2020 đến 26/05/2020, 16/06/2020.
- Tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào tài sản của một công ty hoặc nhóm công ty (CTCP Vinhomes, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng) chưa đảm bảo hạn chế 30% tổng giá trị tài sản theo quy định tại khoản 10.1.c, điều 10 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.b, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC các kì: 29/02/2020, 02/06/2020, 09/06/2020, từ 27/05/2020 đến 30/06/2020.

b) Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 30/06/2020 là 5,565,136,382 VND. Giá trị tài sản ròng của Quỹ đã giảm xuống thấp hơn mức 50% vốn góp ban đầu (66,000,000,000 VND) và mức 30,000,000,000 VND từ ngày 09/06/2020 và xuống thấp hơn mức 10,000,000,000 VND từ ngày 16/06/2020.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.



Bà Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ông Trần Tuấn Anh

Số tham chiếu: 60961605/21718243/SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 20 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.621.134.752	5.970.151.952
2	1.1. Trái tức được nhận		1.428.243.260	2.571.931.298
3	1.2. Tiền lãi được nhận	5	1.282.208.705	2.800.433.288
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(94.681.354)	289.742.975
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	5.364.141	308.044.391
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		34.248.049	12.482.509
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	25.654.389	8.855.006
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		8.593.660	3.627.503
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ	9	567.698.050	843.134.094
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mờ		229.892.670	395.145.721
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ	9.1	65.529.516	90.690.123
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mờ		71.500.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		67.100.000	67.100.000
20.7	3.6. Chi phí hợp, Đại hội quỹ mờ		-	16.586.270
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		16.409.836	43.638.356
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9.2	84.266.028	97.973.624
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.019.188.653	5.114.535.349
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.019.188.653	5.114.535.349
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.013.824.512	4.806.490.958
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.364.141	308.044.391
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.019.188.653	5.114.535.349

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền và tương đương tiền	10	992.444.718	8.376.920.446
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		992.444.718	376.920.446
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	8.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	4.439.993.871	89.277.049.092
121	2.1. Các khoản đầu tư		4.439.993.871	89.277.049.092
130	3. Các khoản phải thu	12	352.616.437	5.046.100.766
133	3.1. Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư		352.616.437	5.046.100.766
137	3.2. Phải thu các khoản đầu tư đến hạn		-	-
100	TỔNG TÀI SẢN		5.785.055.026	102.700.070.304
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		27.919.360	10.551.710
316	2. Chi phí phải trả	14	20.631.144	88.000.000
318	3. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		25.315.183	19.761.158
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	13	68.752.957	122.654.684
320	5. Phải trả, phải nộp khác	14	77.300.000	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		219.918.644	240.967.552
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ		5.565.136.382	102.459.102.752
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	4.489.640.900	84.648.536.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		246.014.638.800	244.252.260.300
413	1.2 Vốn góp mua lại		(241.524.997.900)	(159.603.724.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(19.424.075.811)	(669.816.188)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	20.499.571.293	18.480.382.640
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	17	12.395,50	12.104,06
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	448.964,09	8.464.853,63

Người lập:



Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	102.459.102.752	93.633.276.358
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	2.019.188.653	5.114.535.349
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	2.019.188.653	5.114.535.349
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(98.913.155.023)	26.396.875.784
1	Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu	-	-
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	2.164.727.036	79.086.400.000
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(101.077.882.059)	(52.689.524.216)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	5.565.136.382	125.144.687.491

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thủy Trang
Kế toán

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	CỔ PHIẾU				
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
	Tổng cộng			-	-
II	TRÁI PHIẾU				
1	Trái phiếu niêm yết				
	MSR118001	10.000	101.259,05	1.012.590.512	17,50%
	VHM11801	14.000	102.127,23	1.429.781.225	24,72%
2	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
	Tổng cộng			2.442.371.737	42,22%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu	-	-	90.698.629	1,57%
2	Phải thu lãi tiền gửi	-	-	261.917.808	4,53%
3	Giấy tờ có giá	-	-	1.997.622.134	34,53%
	Tổng cộng			2.350.238.571	40,63%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn	-	-	967.129.535	16,71%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	-	25.315.183	0,44%
	Tổng cộng			992.444.718	17,15%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	24.000		5.785.055.026	100,00%

Người lập:



Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.019.188.653	5.114.535.349
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư (- lãi) hoặc (+ lỗ) chưa thực hiện		(5.364.141) (5.364.141)	(308.044.391) (308.044.391)
04				
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.013.824.512	4.806.490.958
	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		84.842.419.362	(40.564.829.198)
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		-	10.900.000.000
07	Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		4.693.484.329	(1.198.541.948)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		-	-
13	Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		17.367.650	16.906.137
14	Tăng/(Giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		5.554.025	(755.000.000)
16	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		9.931.144	(39.402.740)
17	(Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(53.901.727)	42.611.162
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		91.528.679.295	(26.791.765.629)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		2.164.727.036	79.086.400.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(101.077.882.059)	(52.689.524.216)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(98.913.155.023)	26.396.875.784

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.384.475.728)	(394.889.845)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8.376.920.446	9.205.958.430
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	992.444.718	8.811.068.585
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		992.444.718	8.811.068.585
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		967.129.535	8.811.068.585
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		25.315.183	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(7.384.475.728)	(394.889.845)

Người lập:



Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ") được thành lập ngày 6 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 6 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 07/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 2 năm 2020.

Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 4.489.640.900 đồng, tương đương với 448.964,09 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

Định giá và giao dịch chứng chỉ Quỹ

Ngày định giá là ngày Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của năm báo cáo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ một tuần một lần vào ngày thứ Tư hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang thứ Tư sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định ngoại trừ trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Phụ lục số 4 của Điều lệ Công ty;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của cùng một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó (trừ trái phiếu Chính phủ);
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- ▶ Không được đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- ▶ Không được đầu tư vào Công ty Quản lý Quỹ; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên; thành viên ban điều hành, nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như quy định tại Khoản 10.1 của Điều lệ này trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày phát sinh sai lệch.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch và phải chịu mọi giá dịch vụ phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công Thương Việt Nam khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký chung.

3.4 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Quỹ và nhận thấy Quỹ có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Quỹ. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi Trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và không niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (03) tháng.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và Thông tư số 15 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay định giá như sau:

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được định giá như sau:
 - Đối với công cụ thị trường tiền tệ niêm yết:

Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán HSX, HNX tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.

- Đối với công cụ thị trường tiền tệ chưa niêm yết, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.

- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết

Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch (*): Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần đến Ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch (*) thì giá trái phiếu là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định (nếu có).

- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết: Giá trị hợp lý được xác định bằng giá bình quân của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi ba (03) tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có báo giá, giá trị hợp lý được xác định là một trong giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

- Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom: Giá trị hợp lý được xác định bằng giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Theo phương pháp đã được Ban đại diện chấp nhận.

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(*) Giới hạn chênh lệch:

- *Trái phiếu Chính phủ*: giới hạn chênh lệch được hiểu là lãi suất chiết khấu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 0,5% trở lên so với lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA (lãi suất này được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính) (đối với trái phiếu Chính phủ) và biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ được bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) so với lãi suất chiết khấu của kỳ định giá gần nhất.
- *Trái phiếu doanh nghiệp*: giới hạn chênh lệch được hiểu là biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7 *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư*

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá của chứng chỉ Quỹ.

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích, Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau, Trong đó tổng phí dịch vụ quản lý quỹ, phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối đa không quá 2% NAV/năm:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính bằng 0,8% một năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 4 năm 2020 giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ, tại ngày gần nhất trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Từ ngày 24 tháng 4 năm 2020, phí quản lý quỹ được tính bằng 0,5% NAV. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán và các loại phí phát sinh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ lưu ký là 0,06% một năm trên NAV, tối thiểu 10.000.000 VND một tháng không có thuế giá trị gia tăng.

Phí dịch vụ giám sát là 0,02% một năm trên NAV, tối thiểu 5.000.000 VND một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% một năm trên NAV, tối thiểu là 10.000.000 VND một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng phí dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng lưu ký giám sát tối đa không quá 0,15% giá trị tài sản lưu ký một năm.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là các loại phí phải trả cho đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm phí cố định hàng tháng là 11.000.000 VND một tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN

Phí quản lý thường niên cố định là 10.000.000 VND một năm không có thuế giá trị gia tăng. Riêng cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, mức phí phải trả là 4.221.308 VND.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.121.308	6.246.985
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	106.870.961	118.384.932
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.172.216.436	2.675.801.371
	1.282.208.705	2.800.433.288

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Cổ phiếu niêm yết	441.657.900	751.666.667	(310.008.767)
Trái phiếu chưa niêm yết	19.126.685.603	19.122.042.466	4.643.137
Trái phiếu niêm yết	50.680.115.329	50.475.869.429	204.245.900
Chứng chỉ tiền gửi	62.029.842.165	62.023.403.789	6.438.376
	132.278.300.997	132.372.982.351	(94.681.354)

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Thay đổi chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ phiếu niêm yết (LPB)	-	-	-	(347.416.667)	347.416.667
Trái phiếu niêm yết (VHM11801)	1.400.069.462	1.429.781.225	29.711.763	365.338.232	(335.626.469)
Trái phiếu niêm yết (MSR118001)	1.013.952.055	1.012.590.512	(1.361.543)	-	(1.361.543)
Trái phiếu niêm yết (VHM11802)	-	-	-	5.102.506	(5.102.506)
Trái phiếu niêm yết (KBC11806)	-	-	-	(37.992)	37.992
	2.414.021.517	2.442.371.737	28.350.220	22.986.079	5.364.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí môi giới giao dịch mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	6.603.608	7.255.006
Chi phí môi giới giao dịch bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	19.050.781	1.600.000
	25.654.389	8.855.006

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Phí quản lý quỹ mở	229.892.670	395.145.721
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở (thuyết minh 9.1)	65.529.516	90.690.123
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	71.500.000	99.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	67.100.000	67.100.000
Chi phí họp, đại hội quỹ	-	16.586.270
Chi phí kiểm toán	16.409.836	43.638.356
Chi phí hoạt động khác (thuyết minh 9.2)	84.266.028	97.973.624
	567.698.050	843.134.094

9.1. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Ngân hàng Giám sát	65.000.000	90.000.000
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Đại lý chuyển nhượng	529.516	690.123
	65.529.516	90.690.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

9.2. Chi phí hoạt động khác

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	77.300.000	84.000.000
Phí thường niên trả cho UBCKNN	4.221.308	4.958.904
Chi phí khác	2.744.720	9.014.720
	84.266.028	97.973.624

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	967.129.535	357.159.288
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND	-	8.000.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ, trong đó:		
- Tiền gửi của nhà đầu tư từ đại lý phân phối	25.315.183	19.761.158
	992.444.718	8.376.920.446

Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán			Giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán		
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	751.666.667	404.250.000	(347.416.667)
Trái phiếu niêm yết	2.414.021.517	2.442.371.737	28.350.220	20.481.355.053	20.851.757.799	370.402.746
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	1.997.622.134	1.997.622.134	-	58.021.041.293	58.021.041.293	-
	4.411.643.651	4.439.993.871	28.350.220	89.254.063.013	89.277.049.092	22.986.079

(*) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 cụ thể như sau:

30 tháng 6 năm 2020	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	31 tháng 12 năm 2019	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất
CCTG Công ty Tài chính MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	1.997.622.134	24 tháng	10%/năm	CCTG Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	4.999.999.987	12 tháng	10%/năm
				CCTG Công ty Tài chính MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	13.969.118.486	24 tháng	10%/năm
				CCTG Công ty Tài chính MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	4.999.654.795	12 tháng	9%/năm
				CCTG Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	15.007.500.000	18 tháng	8,7%/năm
				CCTG Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	19.044.768.025	12 tháng	10,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Dự thu lãi trái phiếu	90.698.629	1.006.917.205
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	87.671
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	261.917.808	4.039.095.890
	352.616.437	5.046.100.766

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả phí quản lý	4.579.052	74.544.350
Phải trả phí lưu ký	20.173.905	15.110.334
Phải trả phí giám sát	11.000.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị	22.000.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	68.752.957	122.654.684

14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả phí kiểm toán	16.409.836	88.000.000
Phải trả phí thường niên cho UBCK	4.221.308	-
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	77.300.000	-
	97.931.144	88.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	24.425.226,03	176.237,85	24.601.463,88
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	244.252.260.300	1.762.378.500	246.014.638.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	19.258.105.334	402.348.536	19.660.453.870
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	263.510.365.634	2.164.727.036	265.675.092.670
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	10.788,45		10.799,16
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	15.960.372,40	8.192.127,39	24.152.499,79
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	159.603.724.000	81.921.273.900	241.524.997.900
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	19.927.921.522	19.156.608.159	39.084.529.681
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	179.531.645.522	101.077.882.059	280.609.527.581
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	11.248,59		11.618,24
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	8.464.853,63	(8.015.889,54)	448.964,09
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	83.978.720.112	(98.913.155.023)	(14.934.434.911)
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	18.480.382.640	2.019.188.653	20.499.571.293
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	102.459.102.752	(96.893.966.370)	5.565.136.382
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	12.104,06		12.395,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	20.471.221.073	18.457.396.561
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.350.220	22.986.079
	20.499.571.293	18.480.382.640

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	31-12-19	102.459.102.752	8.464.853,63	12.104,06	-
2	07-01-20	102.610.379.444	8.464.853,63	12.121,93	17,87
3	14-01-20	92.459.536.628	7.625.507,39	12.125,03	3,10
4	21-01-20	81.481.725.325	6.719.234,84	12.126,63	1,60
5	28-01-20	81.883.472.273	6.730.036,46	12.166,86	40,23
6	31-01-20	81.906.396.035	6.730.036,46	12.170,27	3,41
7	04-02-20	81.968.604.553	6.730.036,46	12.179,51	9,24
8	11-02-20	81.781.557.526	6.703.409,87	12.199,99	20,48
9	18-02-20	81.205.633.252	6.648.572,50	12.213,99	14,00
10	25-02-20	80.490.095.373	6.585.012,41	12.223,22	9,23
11	29-02-20	78.069.158.525	6.380.366,29	12.235,84	12,62
12	03-03-20	78.109.860.603	6.380.366,29	12.242,22	6,38
13	10-03-20	76.035.936.213	6.201.694,10	12.260,51	18,29
14	17-03-20	74.778.211.928	6.088.632,66	12.281,61	21,10
15	24-03-20	73.502.941.567	5.986.419,06	12.278,28	(3,33)
16	31-03-20	73.670.631.129	5.990.249,47	12.298,42	20,14
17	07-04-20	72.993.153.440	5.922.057,90	12.325,63	27,21
18	14-04-20	64.156.356.924	5.194.637,18	12.350,49	24,86
19	21-04-20	59.013.155.626	4.773.085,47	12.363,73	13,24
20	28-04-20	59.194.476.141	4.776.239,16	12.393,53	29,80
21	30-04-20	57.488.812.310	4.650.218,87	12.362,60	(30,93)
22	05-05-20	57.634.979.545	4.650.218,87	12.394,03	31,43
23	12-05-20	57.807.390.972	4.650.218,87	12.431,11	37,08
24	19-05-20	53.712.441.049	4.316.159,17	12.444,49	13,38
25	26-05-20	45.031.109.998	3.614.855,29	12.457,23	12,74
26	31-05-20	33.269.549.643	2.670.223,65	12.459,46	2,23
27	02-06-20	33.291.496.672	2.670.223,65	12.467,68	8,22
28	09-06-20	17.766.324.459	1.429.671,96	12.426,85	(40,83)
29	16-06-20	7.529.483.803	608.317,28	12.377,56	(49,29)
30	23-06-20	6.696.850.249	540.702,78	12.385,45	7,89
31	30-06-20	5.565.136.382	448.964,09	12.395,50	10,05

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 61.703.495.253

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 40,23
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (49,29)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 12.467,68
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 12.121,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 448.964,09 chứng chỉ Quỹ.

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch phát sinh trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

			Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	229.892.670
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi ngân hàng Phí giám sát Phí lưu ký Phí dịch vụ quản trị Quỹ	109.992.269 33.000.000 73.593.660 71.500.000
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	77.300.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			VND		VND	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	74.544.350	229.892.670	(299.857.968)	4.579.052
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	357.159.288	186.244.427.338	(185.634.457.091)	967.129.535
		Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	19.761.158	2.282.429.506	(2.276.875.481)	25.315.183
		Phí lưu ký phải trả	15.000.000	65.000.000	(60.000.000)	20.000.000
		Phí giám sát phải trả	5.500.000	33.000.000	(27.500.000)	11.000.000
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	71.500.000	(66.000.000)	22.000.000
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	77.300.000	-	77.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư, Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 2.442.371.737 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 244.237.174 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 244.237.174 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ đều được Chính phủ bảo lãnh hoặc là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	27.919.360	-	-	-	27.919.360
Chi phí phải trả	-	20.631.144	-	-	-	20.631.144
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	25.315.183	-	-	-	25.315.183
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	68.752.957	-	-	-	68.752.957
Phải trả, phải nộp khác	-	77.300.000	-	-	-	77.300.000
	-	219.918.644	-	-	-	219.918.644
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	10.551.710	-	-	-	10.551.710
Chi phí phải trả	-	88.000.000	-	-	-	88.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	19.761.158	-	-	-	19.761.158
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	122.654.684	-	-	-	122.654.684
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	240.967.552	-	-	-	240.967.552

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,75%	0,65%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,32%	0,20%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,56%	0,27%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,27%	0,21%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	1,95%	1,41%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 365 x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	120,30%	78,99%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	84.648.536.300 8.464.853,63	83.945.593.900 8.394.559,39
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	176.237,85 1.762.378.500 8.192.127,39	6.936.640,87 69.366.408.700 4.579.261,87
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	4.489.640.900 448.964,09	107.519.383.900 10.751.938,39
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0%	2,72%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	62,94%	46,48%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	-	-
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	70	199,00
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	12.395,50	11.639,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020